

## KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BSC)

## CTCP Dịch vụ Bến Thành

Ngày  
29/12/2023

12,000 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

0%

0%

0%

DT thuần  
2023

7.71

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.32 | 4.3%

LN thuần  
2023

3.40

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.25 | 58.0%

LN sau thuế  
2023

2.67

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.80 | 42.5%

Tỷ suất lãi EBIT  
2023

44.1%

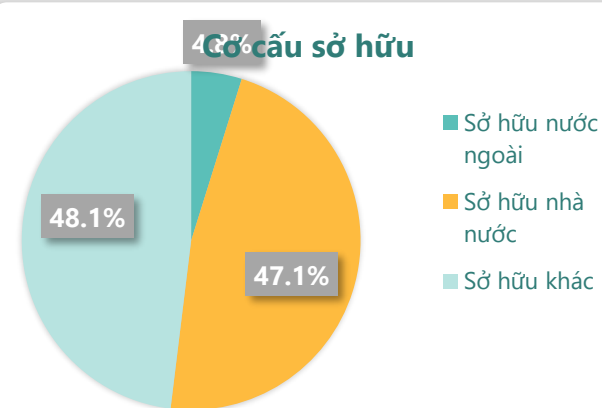
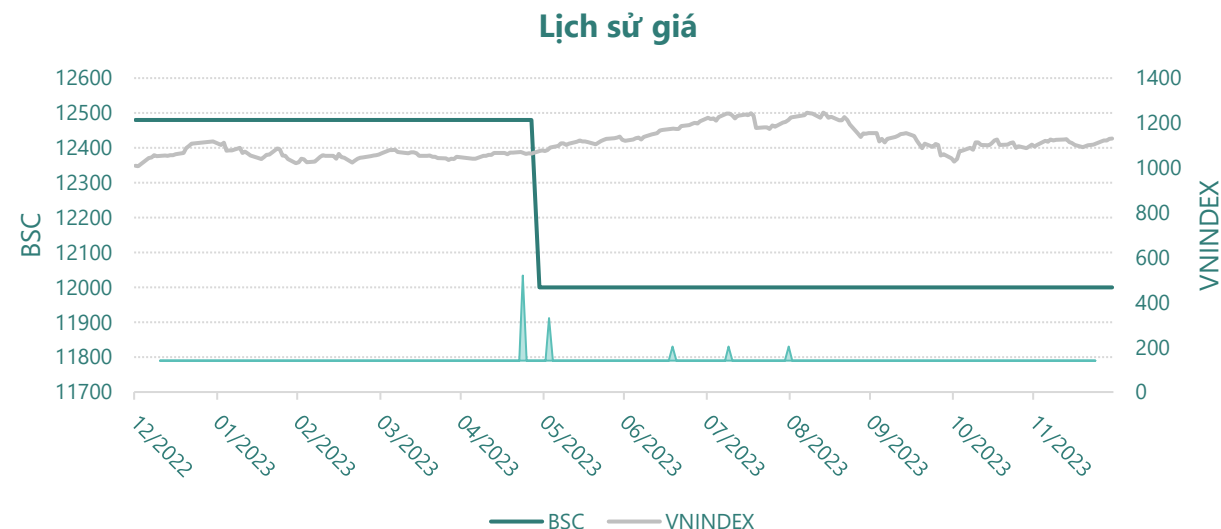
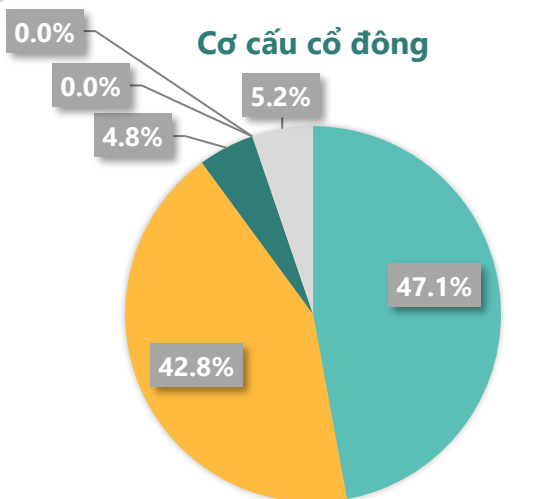
YoY: +/- ▲ 11.6%

ROE  
2023

6.9%

YoY: +/- ▲ 2.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	12,000 - 12,480
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38
Số lượng CPLH (CP)	3,150,747
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	4.8%
Beta	-
EPS	839
P/E	14.3

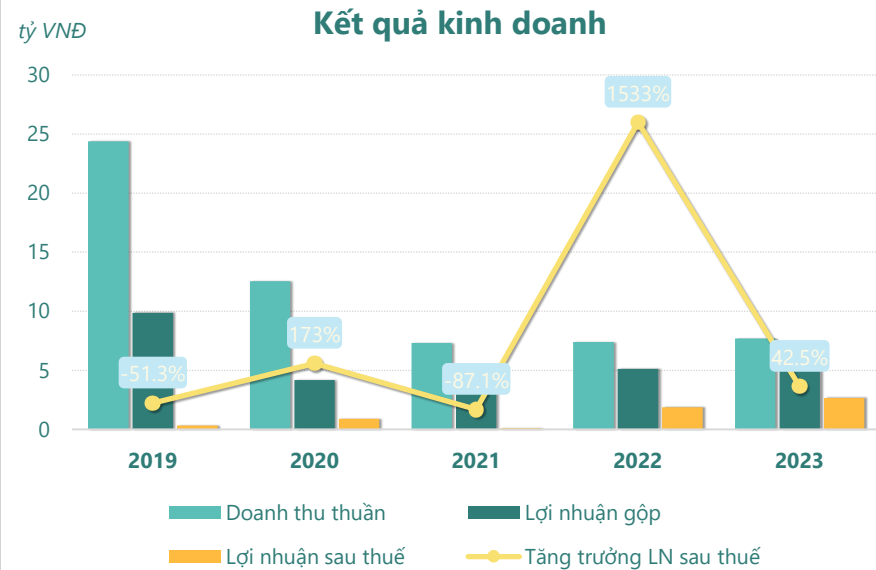


- Tổng Công ty Bến Thành - TNHH MTV
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải
- Bùi Minh Tuấn
- Nguyễn Kim Hậu (Thành viên HĐQT)
- Lê Thị Tường Vy (Thành viên HĐQT)
- Khác

Kết quả kinh doanh **BSC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **7.71** tỷ đồng **tăng 4.30%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 42.5%** đạt **2.67** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.95%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

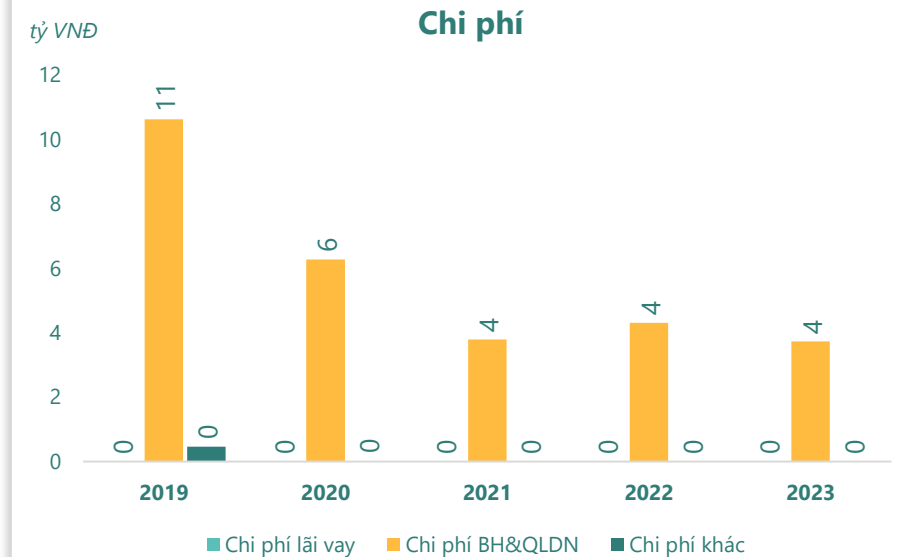
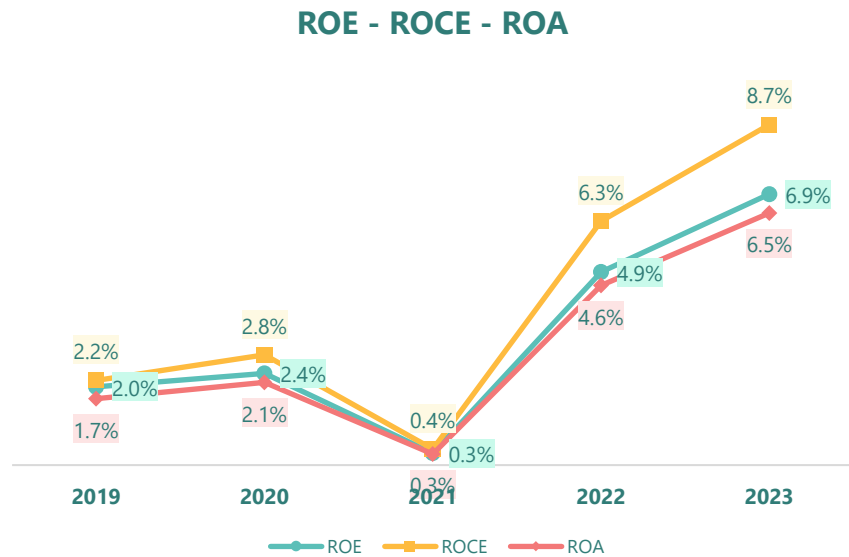
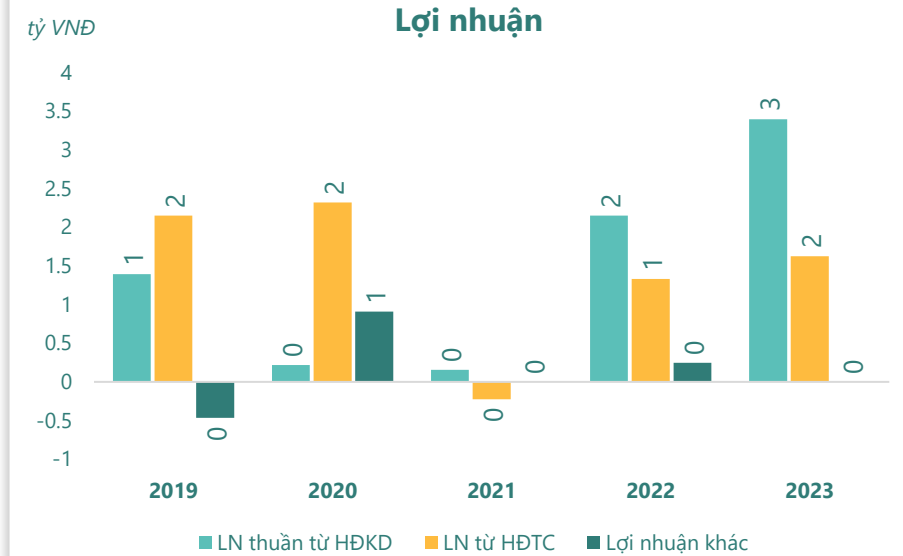
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, BSC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3.40** tỷ đồng, **tăng lên 1.25** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1.46 tỷ đồng) là 1.93 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **3.73** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

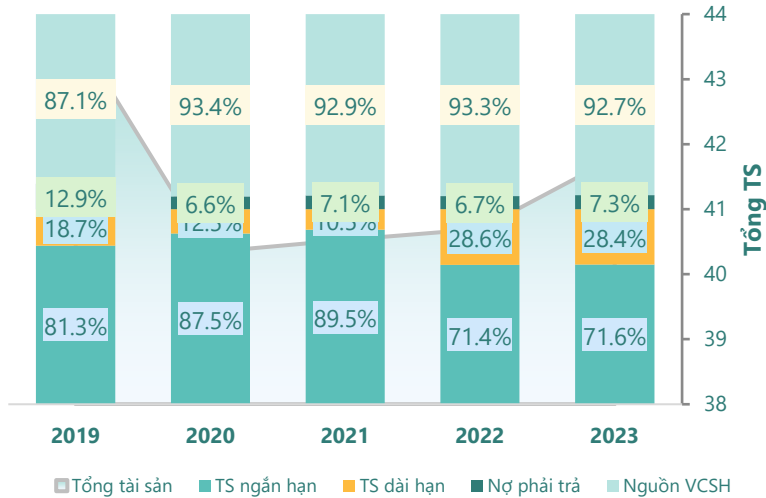
**ROE** của BSC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.95%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

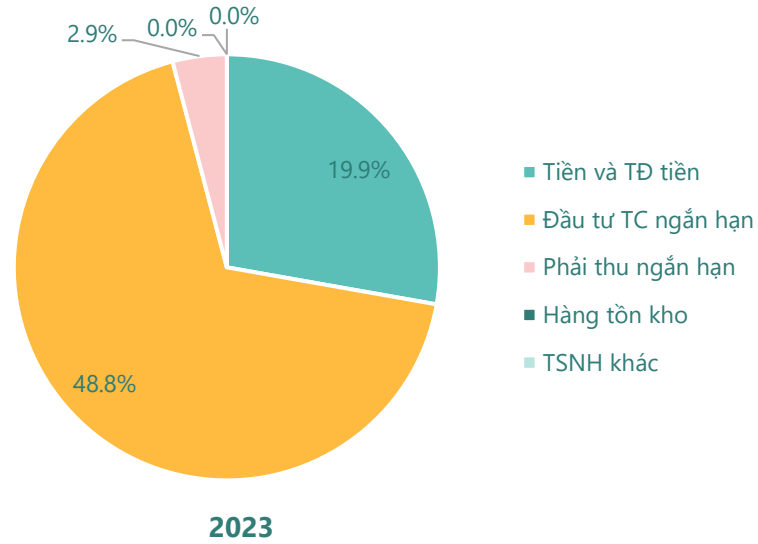
tỷ VNĐ



Tổng tài sản của **BSC** năm 2023 tăng trưởng **2.69%** so với năm trước, đạt **41.79** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 92.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

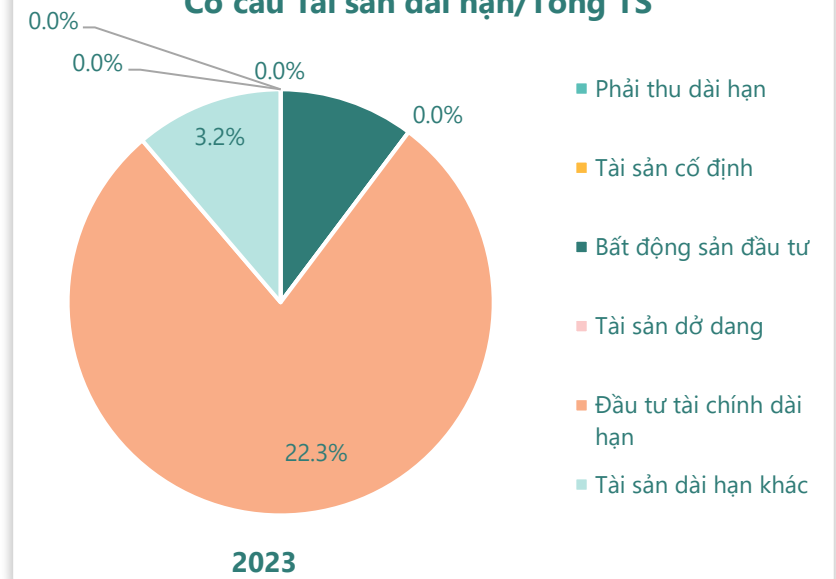
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của BSC đạt **29.92** tỷ đồng, tăng trưởng **3.00%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **71.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **48.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 19.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

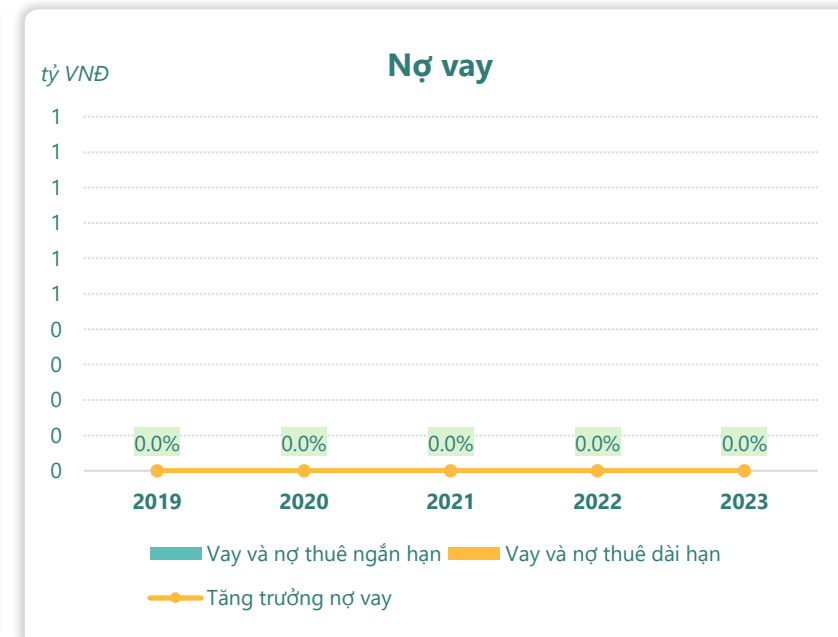
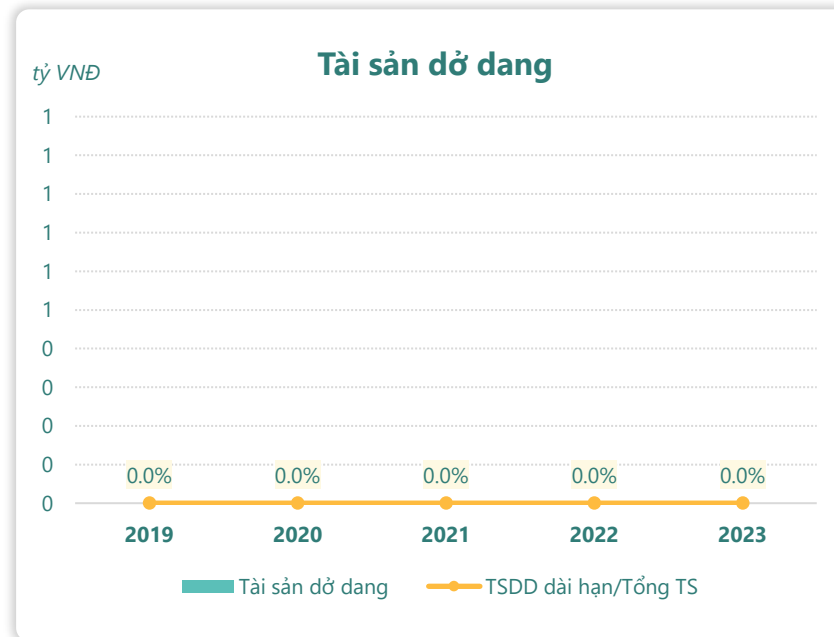
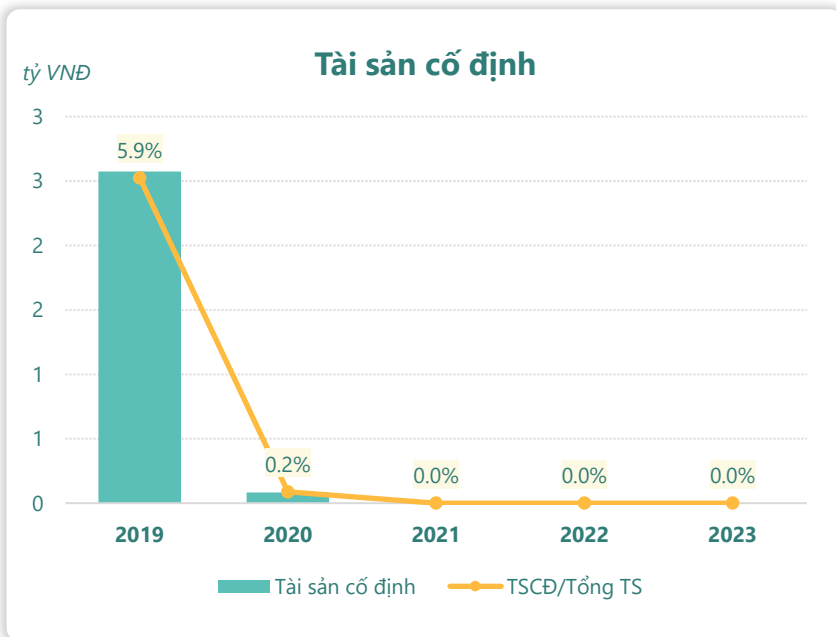
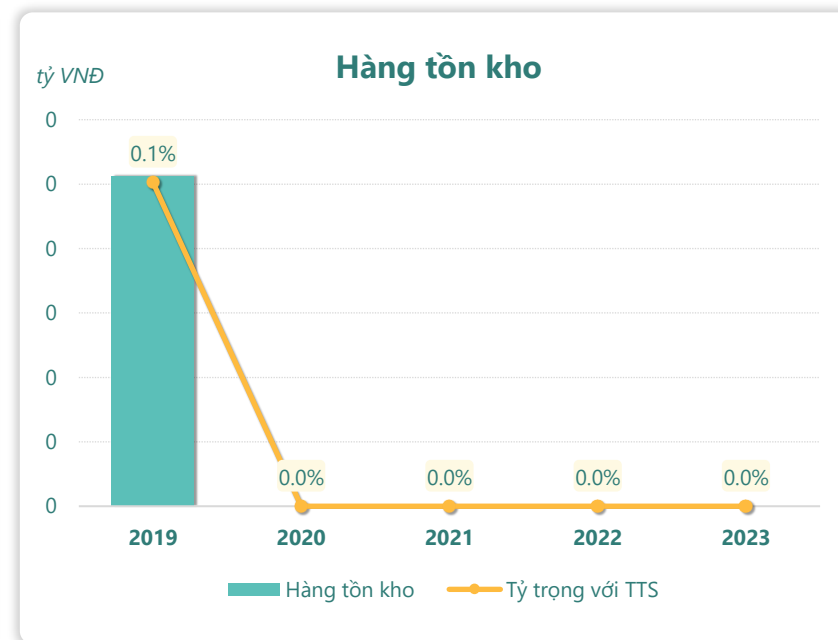
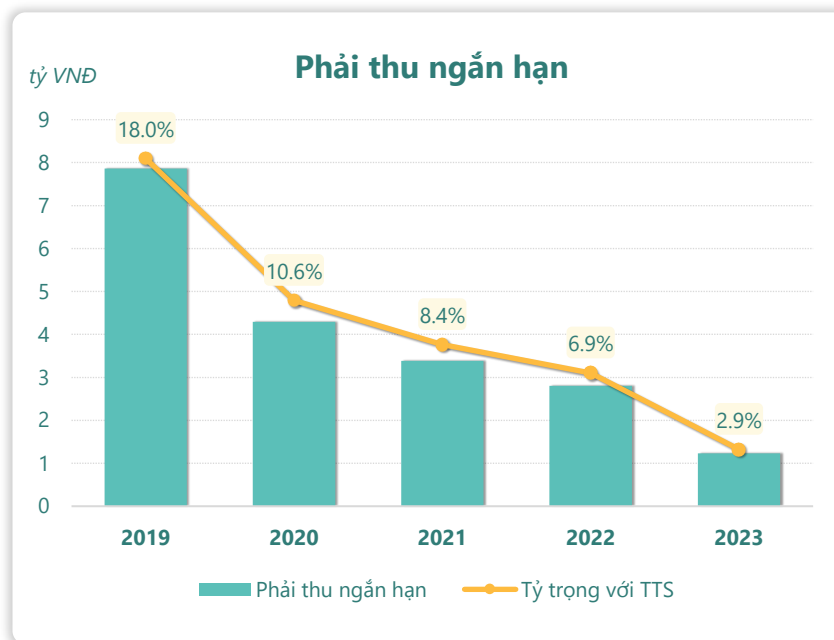
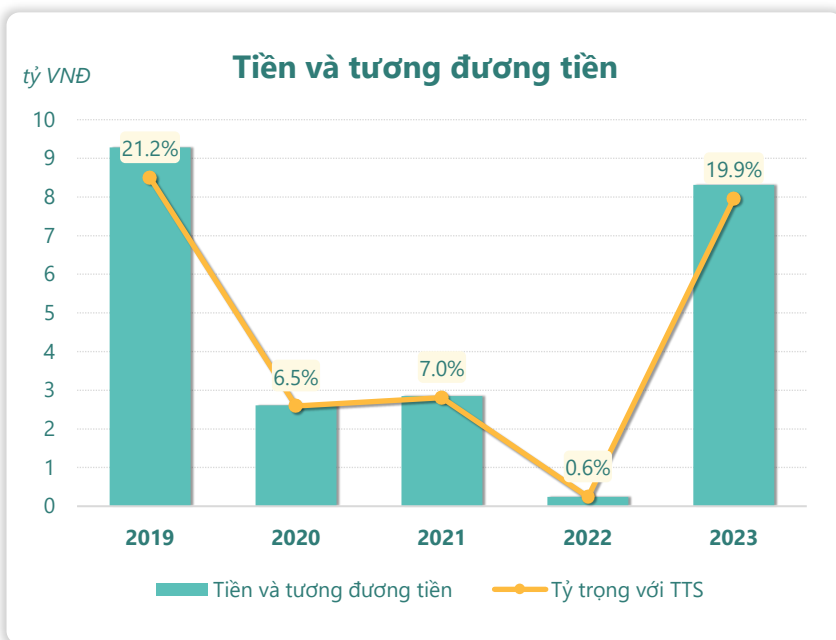


**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **1.94%** so với năm trước và đạt **11.87** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **28.4%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **22.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.20%.

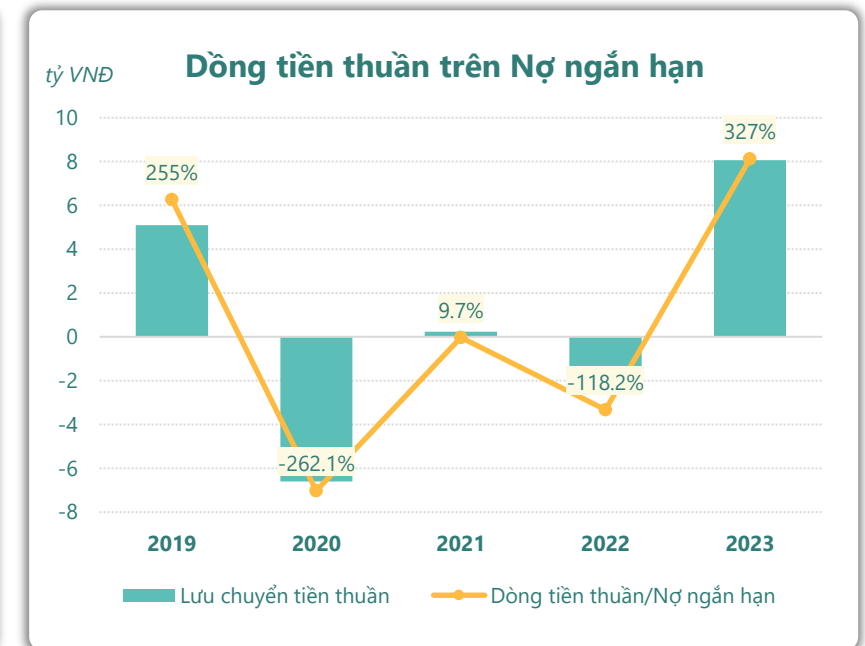
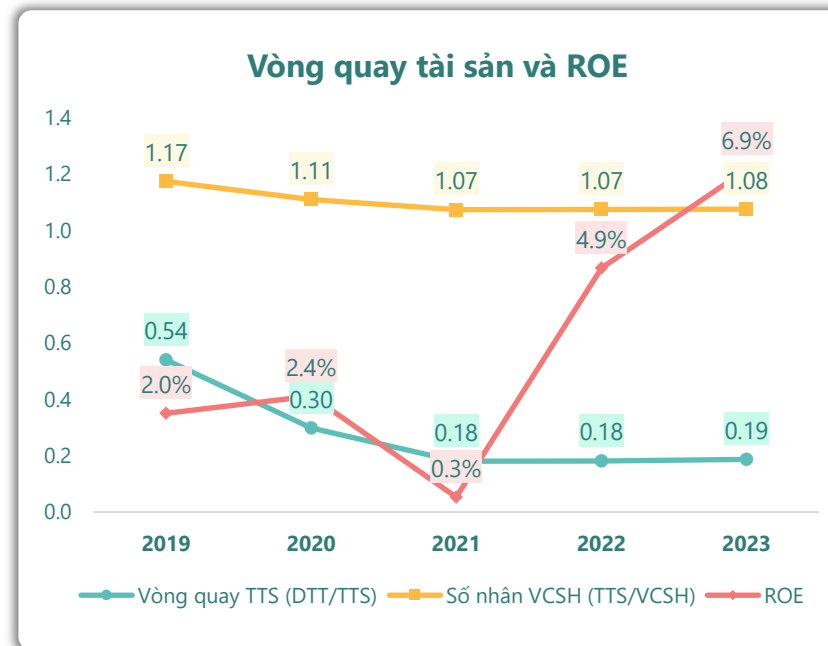
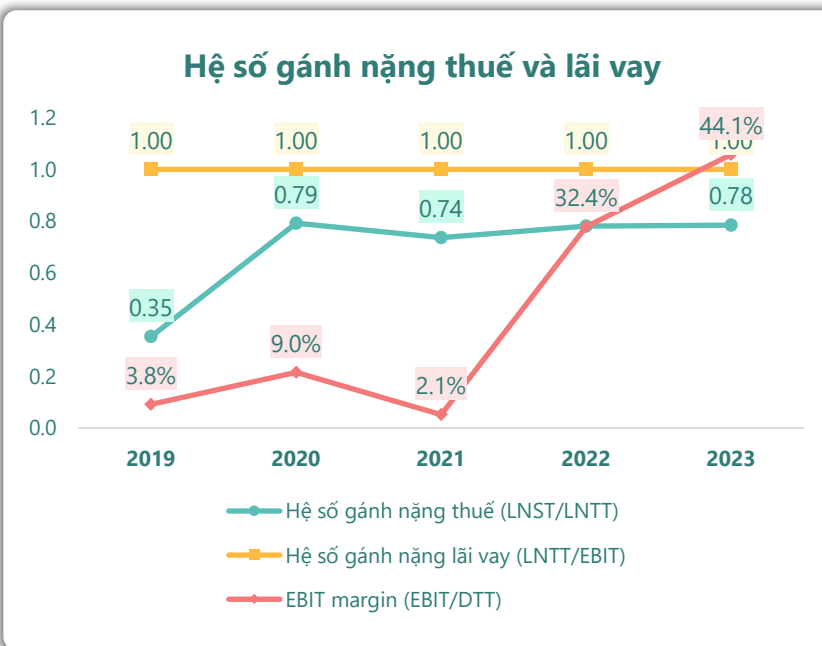
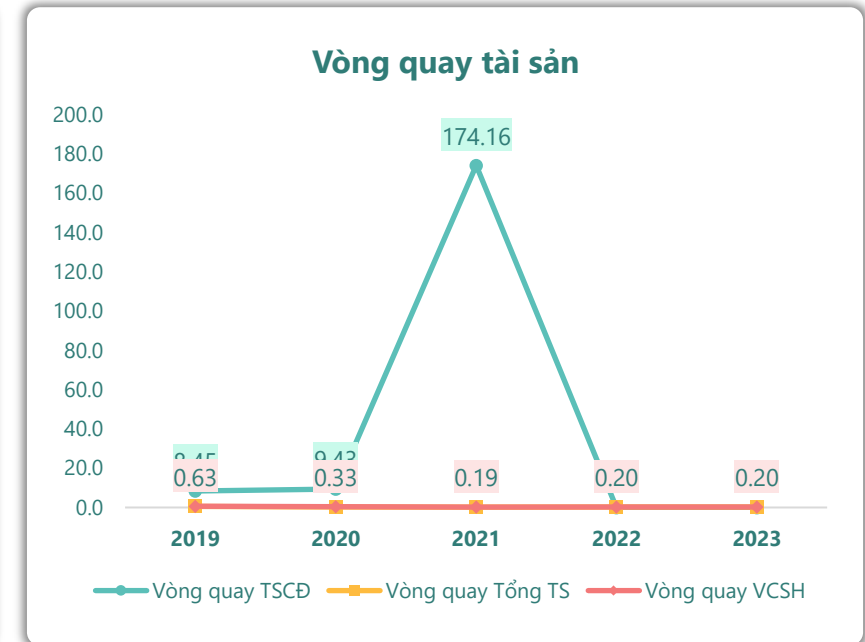
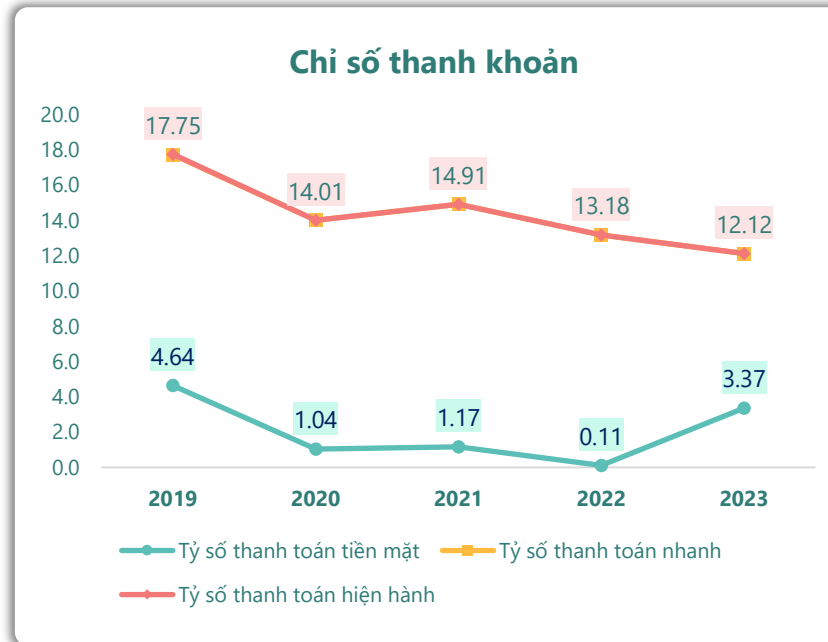
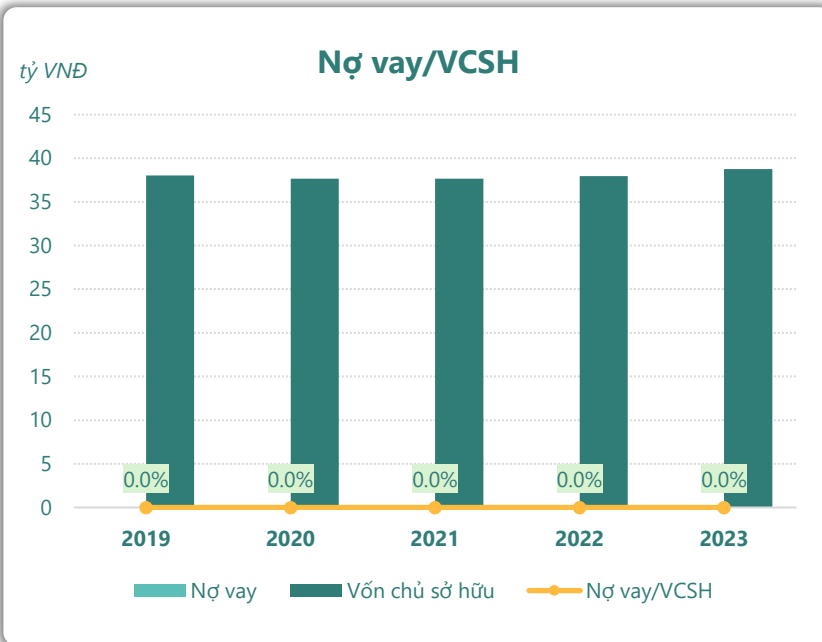
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>12.5</b>	<b>7.31</b>	<b>7.39</b>	<b>7.71</b>
Giá vốn hàng bán	8.36	3.14	2.26	2.20
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>4.18</b>	<b>4.17</b>	<b>5.13</b>	<b>5.50</b>
Doanh thu HĐTC	2.90	2.29	2.43	2.82
Chi phí TC	0.58	2.51	1.10	1.19
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.11	0	0	0
Chi phí QLDN	6.17	3.79	4.31	3.73
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.22</b>	<b>0.16</b>	<b>2.15</b>	<b>3.40</b>
Lợi nhuận khác	0.91	0.00	0.25	0
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.12</b>	<b>0.16</b>	<b>2.40</b>	<b>3.40</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.89</b>	<b>0.11</b>	<b>1.87</b>	<b>2.67</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.89</b>	<b>0.11</b>	<b>1.87</b>	<b>2.67</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.66	1.74	2.08	1.73
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.27	-1.51	-3.11	7.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-1.57	-1.57
Tiền đầu kỳ	9.22	2.61	2.85	0.24
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-6.60</b>	<b>0.24</b>	<b>-2.60</b>	<b>8.07</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.61	2.85	0.24	8.31

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>40.3</b>	<b>40.5</b>	<b>40.7</b>	<b>41.8</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>35.3</b>	<b>36.3</b>	<b>29.0</b>	<b>29.9</b>
Tiền và tương đương tiền	2.61	2.85	0.24	8.31
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.0	30.0	26.0	20.4
Phải thu ngắn hạn	4.30	3.39	2.81	1.23
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	0.02	0	0
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5.04</b>	<b>4.27</b>	<b>11.6</b>	<b>11.9</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	0.08	0	0	0
Bất động sản đầu tư	1.52	1.42	1.32	1.22
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	3.40	2.25	10.2	9.32
Tài sản dài hạn khác	0.04	0.60	0.09	1.34
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2.67</b>	<b>2.87</b>	<b>2.74</b>	<b>3.03</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2.52</b>	<b>2.43</b>	<b>2.20</b>	<b>2.47</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	0.02	0.11
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.15</b>	<b>0.44</b>	<b>0.54</b>	<b>0.56</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>37.7</b>	<b>37.7</b>	<b>38.0</b>	<b>38.8</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>37.7</b>	<b>37.7</b>	<b>38.0</b>	<b>38.8</b>
Vốn điều lệ	31.5	31.5	31.5	31.5
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>